

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH RANH GIỚI, CẮM MỐC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW;
NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/ND-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/ND-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/ND-CP

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số 119 /BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích quản lý, sử dụng	Khối lượng thực hiện các hạng mục																			Ghi chú					
			Điểm địa chính		Rà soát ranh giới		Cắm mốc ranh giới		Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính (Ha)						Cấp Giấy chứng nhận												
			KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	Tỷ lệ 1000		Tỷ lệ 2000		Tỷ lệ 5000		Tỷ lệ 10.000		Cấp lần đầu				Cấp đổi, cấp biến động				KL nhu cầu	KL đã thực hiện	
									KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	Diện tích (ha)	Số Giấy (Giấy)	Diện tích (ha)		Số Giấy (Giấy)	Diện tích (ha)			Số Giấy (Giấy)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG CỘNG	364.729,3	298,00	-	6.880,43	1.503,23	10.367,00	2.108,00	-	-	13.966,14	-	272.213,18	-	64.024,65	-	31.123,44	12.590,00	-	-	236.006,61	747,00	-	-	57.763,00		
I	Vườn Quốc gia, Khu BTNN, BQL Rừng đặc dụng	142.757,1	156,00	-	545,49	527,32	677,00	623,00	-	-	635,94	-	104.635,22	-	37.485,98	-	659,50	541,00	-	-	93.735,13	99,00	-	-	7.349,00		
1	BQL rừng Đặc dụng Đắk Uy	651,6			13,53		23				113,26		538,38				659,50	105							137		
2	Vườn quốc gia ChưMom Ray	58.720,2	86		158,63	158,63	18	18					58.720,16								56.249,15	57			3.264		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	83.385,3	70		373,33	368,69	636	605			522,68		45.376,68		37.485,98			436			37.485,98	42			3.948		
II	BQL Rừng Phòng hộ, đơn vị sự nghiệp	141.142,8	142,00	-	1.626,15	975,91	2.274,00	1.485,00	-	-	11.592,20	-	122.997,21	-	6.553,39	-	30.463,94	10.418,00	-	-	79.879,77	91,00	-	-	25.184,00		
1	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	18.909,0			312,86		364				3785,38		15.123,61				16.777	3.494							6.065		
2	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	21.531,6			191,92	260,61	248	277			204,57		21.327					211							2.188		
3	BQL rừng phòng hộ Đắk Ang	17.014,3	16		93,2	89,56	53	53			500,13		9.960,73		6.553,39			467			6.553,39	16			955		
4	BQL rừng phòng hộ Đắk Long	86,9			94,78		88				86,92							90			14.767,11				848		
5	BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	15.545,8	42		180,95	176,73	458	458			1338,39		14.207,40					1.115			14.207,47	16			2.290		
6	BQL rừng phòng hộ Đắk PLô	14.120,2			167,12		149				433,48		13.686,75				13.687	422							1.181		
7	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	37.281,0	84		422,04	449,01	697	697			3298,74		33.982,21					2.999			29.627,51	30			8.256		
8	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	16.654,1			163,279		217				1944,59		14.709,51					1.620			14.724,29	29			3.401		
III	Công ty nông, lâm nghiệp không thuộc đối tượng ND 118/2014/ND-CP	66.304,0	-	-	4.708,79	-	7.416,00	-	-	-	1.738,00	-	44.580,75	-	19.985,28	-	-	1.631,00	-	-	62.391,71	557,00	-	-	16.498,00		
1	Công ty TNHHMTV 78	3.360,9			418,33		544						3360,9								3.360,90	128			438		
2	Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	6.008,3			301,5		369						6008,34								6.008,34	62			1.020		
3	Công ty TNHHMTV Chư Mơ Rai	7.509,1			364,2		469						7509,05								7.509,05	83			1.300		
4	Công ty TNHHMTV cao su KonTum	8.080,0			874,61		1.621						8.080,01								8.584,71	18			1.425		
5	Công ty TNHHMTV 734	732,4			61,9		146						732,37								732,37	6			1.971		
6	Công ty TNHHMTV 732	2.355,7			336,37		564						2.355,66								2.355,66	37			1.924		
7	Công ty cà phê Đắk Uy	492,9			59,28		110						492,89								493,07	15			88		
8	Công ty TNHHMTV 731	363,4			48,16		116						363,40								363,40	15			389		
9	Công ty TNHHMTV 704	820,0			91,36		150						820,00					2			820,00	26			1.932		
10	Công ty nguyên liệu giấy MN	12.411,4			1838,52		2.945				1738		10.673,40					1.580			9.915,60	86			3.878		
11	Chi nhánh công ty 716-Tổng C.ty 15	4.184,7			230,2		259						4184,73					28			4.184,73	10			528		
12	Công ty CPĐT&PT Duy Tân	14.345,4													14.345,35						14.345,35	60			548		
13	Công ty cổ phần sắn Ngọc Linh	3.718,5													3.718,53						3.718,53	11			561		
14	Dự án Làng thanh niên lập nghiệp	1.476,4			52,4		60						1.476,40					10							442		
15	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh Kon Tum	445,0			31,96		63								445,00			8							54		
IV	Đất bàn giao về địa phương	14.525,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.732,00	-	-
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon plông	836,4																									
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	12,9																									
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	3.512,1																									
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	123,6																									
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	716,5																							5.327		
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	3.811,8																							3.285		
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei	5.512,1																							120		
V	Các Công ty lâm nghiệp sắp xếp theo Nghị định số 118/2014/ND-CP	219.850,2	0,00	0,00	3.227,00	2.988,00	3.552,00	3.450,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	221.985,40	210.038,07	221.985,40	339,00	192.702,46	804,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon PLông	56.174,3			1270,80	1029,80	1206	1206							56992,3	48749	56992,3	67	52719,90	172							
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	20.062,3			555,60	455,50	314	314							20239,40	20596,40	20239,40	52	20079,71	62							
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	33.906,4			427,60	545,84	464	406							34345,90	33897,17	34345,90	38	29642,14	94							
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	29.139,2			150,90	129,53	226	226							28959,30	29193,20	28959,30	51	27728,90	176							
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	35.989,9			297,6	337,032	554	569							36682	35956,6	36682	57	26824,57	114							
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei	24.480,1			413,2	411,2	644	585							24013,5	21281,7	24013,5	50	19683,37	91							
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	20.098,0			111,3	79,1	144	144							20753	20364	20753	24	16023,87	95							

Ngày tháng năm 2024
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP GIỮ LẠI KHI THỰC HIỆN SÁP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW; NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích đất giữ lại	Loại đất																												Ghi chú				
			Đất nông nghiệp														Đất phi nông nghiệp																		
			Cộng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Rừng SX là rừng trồng	Đất trồng QH trồng rừng	Rừng PH là rừng trồng	Rừng PH là rừng tự nhiên	Đất trồng QH trồng rừng	Rừng DD là rừng trồng	Rừng DD là rừng tự nhiên	Đất trồng QH trồng rừng	Đất NN còn lại	Cộng	Đất ở	Đất công trình sự nghiệp	Nhà xưởng, cơ sở chế biến	Công trình thủy lợi	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	Đường giao thông	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng	Núi đá	Đất phi nông nghiệp còn lại	Đất chưa sử dụng						
1	2	3=4+18+30	4=5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+22+23+24+25+26+27+28+29	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31					
I	CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP KHÁC																																		
1	Ban quản lý rừng A ...																																		
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	208.878,16	208186,6	0	0	0	7679,3	167433,3	0	0	25300	0	0	0	0	7774	1291,8	0	12	0	0	0	0	0	0	59,4	0	0	157,9	1062,5	0				
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon plông	55.403,56	55401,7	0	0	0	2681,7	44344,3	0	0	6520,2	0	0	0	0	1855,5	1,9		0,2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,7	0	0				
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	29.108,67	29708,2	0	0	0	1379,3	23745,7	0	0	2812,4	0	0	0	0	1770,8	0,5		0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia IHDrai	30.425,88	30400,7	0	0	0	0	30387,3	0	0	0	0	0	0	0	13,4	25,2		1,5	0	0	0	0	0	0	23,7	0	0	0	0	0	0			
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Tháy	20.475,44	20219	0	0	0	0	12586,6	0	0	7493,1	0	0	0	0	139,3	256,5		2,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93,2	160,6	0	0			
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	35.960,04	35576,5	0	0	0	3143,8	22396,4	0	0	8186,7	0	0	0	0	1849,6	383,5		3,4	0	0	0	0	0	0	35,7	0	0	63	281,4	0	0			
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	16.220,77	15598,7	0	0	0	76,2	15243,8	0	0	82,1	0	0	0	0	196,6	622,1		1,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	620,5	0	0	0		
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Glei	21.283,80	21281,8	0	0	0	398,3	18729,2	0	0	205,5	0	0	0	0	1948,8	2,1		2,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ngày tháng năm 2024
NGƯỜI LẬP BIỂU:
(Ký, ghi rõ họ tên)
Số điện thoại liên hệ

Ngày tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG KHI THỰC HIỆN SÁP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW; NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP
Tinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích bàn giao và giải thể	Loại đất																											Ghi chú	
			Đất nông nghiệp														Đất phi nông nghiệp														
			Cộng	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng			Đất NN còn lại	Cộng	Đất ở	Đất công trình sự nghiệp	Công trình thủy lợi	Nhà xưởng, cơ sở chế biến	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất làm nghĩa tràng, nghĩa địa,	Đường giao thông	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng	Núi đá	Đất phi nông nghiệp còn lại	Đất chưa sử dụng		
							Rừng SX là rừng trồng	Rừng SX là rừng tự nhiên	Đất trồng QH trồng rừng	Rừng PH là rừng trồng	Rừng PH là rừng tự nhiên	Đất trồng QH trồng rừng	Rừng DD là rừng trồng	Rừng DD là rừng tự nhiên	Đất trồng QH trồng rừng																
	2	3=4+18+30	4=5+6+7+8+9+ 10+11+12+13+14 4+15+16+17	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+20+21+22 +23+24+25+26+27 +28+29	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
I	CÁC BAN QUAN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỬ NGHIỆP KHÁC																														
1	Ban quan lý rừng A ...																														
-	Tại Huyện A																														
...	...																														
2	Ban quan lý rừng B ...																														
-	Tại Huyện A																														
...	...																														
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	14525,42	0	0	0	0	2,51	2032,17	0	0	56,77	0	0	0	0	11777,03	0	0	85,15	0	0	0	0	0	0	73,29	0	38,5	460	0	
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon plông	836,44	0	0	0	0	2,51	21,83	0	0	5,06	0	0	0	0	759,27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47,77	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	12,89	0	0	0	0	0	12,89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	3512,11	0	0	0	0	0	639,91	0	0	0	0	0	0	0	2849,32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22,88	0	0	0	0	
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	123,65	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	85,15	0	0	0	0	0	0	0	0	38,5	0	0	
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Tô	716,48	0	0	0	0	0	14,89	0	0	0	0	0	0	0	555,04	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,11	0	0	145,44	0	
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	3811,76	0	0	0	0	0	618,26	0	0	0	0	0	0	0	2877,41	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,53	0	0	314,56	0	
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Glei	5512,09	0	0	0	0	0	724,39	0	0	51,71	0	0	0	0	4735,99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ngày tháng năm 2024
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)
Số điện thoại liên hệ

Ngày tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)